

BÀI 6 LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

Để học tốt bài này, học viên cần tham khảo các phương pháp học sau:

- Học đúng lịch trình của môn học theo tuần, làm các bài luyện tập đầy đủ và tham gia thảo luận trên diễn đàn.
- Đọc tài liệu:
 1. Khoa Luật, Đại học Kinh tế quốc dân, 2012. Giáo trình Pháp luật đại cương. Tài bản lần thứ 5, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
 2. Hiến pháp 1992, sửa đổi bổ sung năm 2001.
 3. Bộ luật dân sự 2005.
- Học viên làm việc theo nhóm và trao đổi với giảng viên trực tiếp tại lớp học hoặc qua email.
- Trang Web môn học.

Nội dung

Bài Luật dân sự Việt Nam đưa ra quan niệm chung về ngành luật dân sự, trên cơ sở đó làm rõ các chế định cơ bản của ngành luật dân sự như tài sản và quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự, trách nhiệm dân sự, sở hữu trí tuệ. Bài này cũng đưa ra một cách khái quát trình tự, thủ tục để giải quyết một vụ án dân sự

Mục tiêu

- Nắm được các quan hệ xã hội được Luật dân sự điều chỉnh;
- Nắm được một số nội dung cơ bản của Luật dân sự thông qua việc nghiên cứu một số chế định của Luật dân sự.
- Biết được thủ tục xử phạt hành chính, thủ tục khiếu nại, tố cáo, thủ tục giải quyết vụ án hành chính.

Tình huống dẫn nhập

Tình huống:

Vợ chồng ông Ba nhận chuyển nhượng quyền sử dụng một thửa đất tại quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng thửa đất nói trên có được coi là tài sản hay không? Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này theo giá do hai bên thỏa thuận hay theo giá của nhà nước? Hợp đồng chuyển nhượng này có thể được có thể bằng lời nói hay không? sau khi vợ chồng ông Ba chết các con của ông Ba có được thừa kế quyền sử dụng thửa đất này không? Việc chia thừa kế cho các con của ông Ba được thực hiện như thế nào? Nếu các con của ông Ba có phát sinh tranh chấp về việc chia tài sản thừa kế thì việc giải quyết tranh chấp này được thực hiện như thế nào?



Tất cả những vấn đề nói trên sẽ được giải quyết trong nội dung của bài 6.

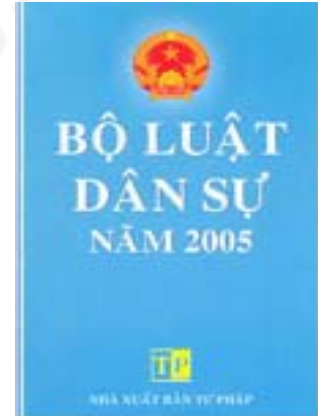
6.1. Khái niệm chung về ngành luật dân sự

6.1.1. Khái niệm

Luật dân sự được hiểu là ngành luật dân sự, là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

6.1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự

Đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự là các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản được các quy phạm pháp luật của ngành luật dân sự điều chỉnh. Trong đó, quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người được hình thành gắn liền với một tài sản nào đó. Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội được hình thành gắn liền với nhân thân của một chủ thể nào đó. Nhân thân được hiểu là những đặc điểm, đặc tính, những yếu tố phi vật chất gắn liền với một chủ thể mà không thể chuyển giao được cho chủ thể khác, như: tên gọi, danh dự, uy tín, nhân phẩm...



Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự mang tính chất đặc trưng là phương pháp thỏa thuận. Theo đó, các bên trong quan hệ luôn ở vị trí độc lập, bình đẳng với nhau, không bên nào được quyền áp đặt ý chí lên bên nào, các bên được quyền tự do trao đổi, thỏa thuận để quyết định nội dung và hình thức quan hệ giữa họ, miễn là không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

6.2. Tài sản và quyền sở hữu

6.2.1. Tài sản

6.2.1.1. Khái niệm tài sản

Theo Bộ luật dân sự 2005, tài sản bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Trong đó, vật lại bao gồm các vật có thực (là các tài sản hữu hình đang tồn tại trong đời sống xã hội) và các vật hình thành trong tương lai (là các tài sản chưa tồn tại, nhưng sẽ được hình thành trong tương lai). Tiền gồm có tiền nội tệ và ngoại tệ. Giấy tờ có giá là các giấy tờ được trị giá bằng tiền, như: cổ phiếu, trái phiếu... Quyền tài sản là tài sản vô hình, như: quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, các quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đòi nợ...

6.2.1.2. Phân loại tài sản

Có nhiều cách phân loại tài sản khác nhau và mỗi cách phân loại đều có ý nghĩa ứng dụng riêng.

Theo tính dịch chuyển của tài sản, tài sản được chia thành động sản và bất động sản. Trong đó, bất động sản là các tài sản không di, dời được trong không gian bao gồm: đất đai; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó; các tài sản khác gắn liền với đất đai; các loại tài sản

khác do pháp luật quy định. Những tài sản không phải là bất động sản, tức là có khả năng di dời được, được gọi là động sản.

Đối với tài sản là vật, ngoài cách phân chia thành vật có thực và vật hình thành trong tương lai, còn có thể chia vật thành hai loại: vật chính và vật phụ. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính nhưng có thể tách rời vật chính.



Vật cũng được chia thành hai loại: vật chia được và vật không chia được. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

Vật còn chia thành hai loại: vật tiêu hao và vật không tiêu hao. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

6.2.2. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu của mình. Nội dung quyền sở hữu gồm: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt.

Trong đó, quyền chiếm hữu là quyền của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Trong một số trường hợp đặc biệt, người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu tài sản khi được chủ sở hữu chuyển giao hoặc do pháp luật quy định.



Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại. Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc đầu tư, khai thác tài sản. Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng thông qua hợp đồng hoặc do pháp luật

quy định.

Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu định đoạt việc sở hữu đối với tài sản thông qua hình thức chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác (như: chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, thừa kế...) hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

6.3. Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự

6.3.1. Khái niệm, căn cứ phát sinh

Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (gọi chung là bên có quyền).

Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ nhiều căn cứ khác nhau: hợp đồng dân sự; hành vi pháp lý đơn phương; chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật; thực hiện công việc không có ủy quyền; những căn cứ khác do pháp luật quy định.

6.3.2. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

Theo Bộ luật dân sự 2005, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự gồm có 7 biện pháp: cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp.

- *Cầm cố* là việc bên có nghĩa vụ giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên có quyền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.
- *Thế chấp* là việc bên có nghĩa vụ dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền và không chuyển giao tài sản đó cho bên có quyền.
- *Đặt cọc* là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc tài sản khác trong một thời hạn để bảo đảm việc ký kết hoặc thực hiện hợp đồng.
- *Ký cược* là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc tài sản khác trong một thời hạn để đảm bảo cho việc trả lại tài sản thuê.
- *Ký quỹ* là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí, đá quý hoặc giấy tờ có giá trị hoặc bằng tiền vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.
- *Bảo lãnh* là việc người thứ ba (gọi là người bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (gọi là người được bảo lãnh) trong trường hợp người được bảo lãnh vi phạm hợp đồng hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.
- *Tín chấp* là việc tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở đứng ra bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác để sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ.



6.3.3. Hợp đồng dân sự

6.3.3.1. Khái niệm hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên.

- Hợp đồng dân sự là hình thức phổ biến của các giao dịch dân sự và là căn cứ chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ dân sự.
- Các bên ở đây là hai bên hoặc nhiều bên. Bên là các cá nhân hoặc tổ chức.
- Sự thoả thuận được hiểu là sự thống nhất, nhất trí giữa các bên về một hoặc nhiều vấn đề nào đó trên cơ sở tự do bàn bạc, trao đổi để đi đến thống nhất, nhất trí.
- Nội dung của thoả thuận phải liên quan đến quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên. Các thoả thuận không liên quan đến quyền, nghĩa vụ pháp lý của các bên không được coi là hợp đồng.

6.3.3.2. Giao kết hợp đồng dân sự

- Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản, đó là: tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.
- Chủ thể giao kết hợp đồng dân sự có thể là cá nhân hoặc tổ chức và phải có đủ năng lực giao kết.
 - Người chưa đủ 6 tuổi bắt buộc phải giao kết hợp đồng thông qua người đại diện.
 - Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi, được phép tham gia quan hệ hợp đồng dân sự, nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ, hoặc người giám hộ, trừ những hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày thì không cần sự đồng ý này. Riêng trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi nếu có tài sản riêng đủ để thanh toán nghĩa vụ thì được giao kết hợp đồng thì không cần phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ những trường hợp pháp luật quy định phải đủ 18 tuổi.
 - Người mất năng lực hành vi dân sự (người mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các chứng bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự) bắt buộc phải giao kết hợp đồng thông qua người đại diện.
 - Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (người nghiện ma túy hoặc các chất kích thích dẫn đến phá tán tài sản gia đình, bị tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự) được phép tham gia quan hệ hợp đồng dân sự, nhưng phải được sự đồng ý của người đại diện, trừ những hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày.
 - Đối với cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (đủ 18 tuổi trở lên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự) có quyền tự mình tiến hành các giao kết hợp đồng.
 - Chủ thể là tổ chức khi thực hiện giao kết hợp đồng bắt buộc phải thông qua hành vi của người đại diện. Người đại diện ở đây là người đại diện đương nhiên theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền.
- Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định này.
- Nội dung của hợp đồng là những vấn đề mà các bên thỏa thuận, nhất trí được với nhau. Hợp đồng dân sự gồm những nội dung sau: Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm; Số lượng, chất lượng; Giá, phương thức thanh toán; Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; Quyền nghĩa vụ của các bên; Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; Các nội dung khác.



- Hợp đồng dân sự phải tuân theo những điều kiện nhất định mới có hiệu lực và được nhà nước công nhận và bảo vệ. Gồm có các điều kiện: người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; hình thức giao dịch dân sự chỉ là điều kiện có hiệu lực trong trường hợp pháp luật có quy định. Nếu không đủ những điều kiện đó, hợp đồng dân sự sẽ vô hiệu. Việc tuyên bố một hợp đồng vô hiệu phải do Toà án đưa ra bằng một bản án dân sự huỷ bỏ hợp đồng đã giao kết.

6.3.3.3. Thực hiện hợp đồng dân sự

Việc thực hiện hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc: thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác; thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau; không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền lợi ích hợp pháp của người khác.

Để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự: cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp.

6.4. Trách nhiệm dân sự

6.4.1. Trách nhiệm dân sự phát sinh từ hợp đồng

Sau khi hợp đồng được giao kết, nếu bên có nghĩa vụ dân sự mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự gồm có: trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trách nhiệm chịu phạt vi phạm.

Bộ luật dân sự 2005 quy định cụ thể trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với các trường hợp cụ thể, như: Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật; Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc; Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự; Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.

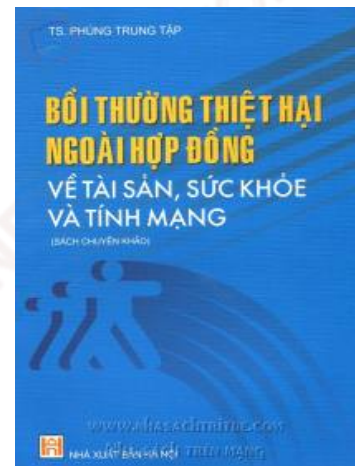
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại áp dụng đối với những trường hợp vi phạm nghĩa vụ dân sự có gây ra những thiệt hại thực tế đã xảy ra về vật chất và về tinh thần. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại gồm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất và trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần.
- Phạt vi phạm là việc bên vi phạm phải nộp cho bên bị vi phạm một khoản tiền nhất định theo thỏa thuận trong hợp đồng. Phạt vi phạm có thể áp dụng kể cả trong trường hợp mới phát sinh hành vi vi phạm hợp đồng, chưa có thiệt hại nào xảy ra. Theo Bộ luật dân sự 2005, phạt vi phạm là một nội dung của hợp đồng. Các bên chỉ được phạt khi hợp đồng có quy định cụ thể về vấn đề phạt và mức phạt. Các bên cũng có thể thỏa thuận vừa phạt vừa áp dụng bồi thường thiệt hại. Nếu có thỏa thuận phạt và không thỏa thuận về bồi thường thiệt hại, các bên chỉ được phạt hợp đồng mà không được đòi bồi thường thiệt hại.



6.4.2. Trách nhiệm dân sự phát sinh ngoài hợp đồng

Trách nhiệm dân sự phát sinh ngoài hợp đồng gồm các hình thức: Buộc chấm dứt hành vi vi phạm; xin lỗi, đính chính, cải chính công khai; bồi thường thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp này còn được gọi là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- Trách nhiệm cá nhân trong bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định như sau:
 - Người từ đủ 18 tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.
 - Người chưa đủ 15 tuổi gây thiệt hại mà còn cha mẹ, thì cha mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, nếu tài sản của cha mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp bồi thường thiệt hại do người chưa đủ 15 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý.
 - Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.
 - Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có cá nhân, tổ chức giám hộ thì cá nhân, tổ chức đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường, nếu người được giám hộ không có tài sản, hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của pháp nhân được xác định như sau:
 - Pháp nhân trước hết phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao.
 - Nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật lao động.



6.5. Thừa kế

6.5.1. Khái niệm

Thừa kế là quan hệ xã hội về việc chuyển giao di sản của người chết cho những người sống. Di sản là tài sản thuộc sở hữu của người chết, có thể là tài sản thuộc sở hữu riêng của người chết hoặc là phần tài sản thuộc sở hữu của người chết trong khối tài sản chung nào đó. Người để lại tài sản gọi là người để lại thừa kế, người nhận di sản từ người chết được gọi là người thừa kế. Việc chuyển giao tài sản dựa theo di chúc hoặc theo các quy định pháp luật.

6.5.2. Thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo di chúc là việc chuyển di sản của người chết cho người sống bằng theo di chúc do người chết lập ra khi họ còn sống. Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Di chúc muốn được coi là hợp pháp phải có đủ những điều kiện, như: Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể lập di chúc nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc. Vợ chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của họ. Di chúc chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết.

Người lập di chúc có quyền: Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; Phân định phần di sản cho từng người thừa kế; Dành một phần di sản để đi tặng, thờ cúng; Giao nghĩa vụ cho người thừa kế; Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.



Di chúc phải được lập thành văn bản. Trong một số trường hợp rất đặc biệt mới được lập di chúc miệng. Đó là trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất 2 người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi

chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Sau 3 tháng, kể từ ngày lập di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt, thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

Một số trường hợp, người thừa kế được hưởng di sản không phụ thuộc vào di chúc của người chết. Đó là các trường hợp con chưa thành niên, con đã thành niên mà không có khả năng lao động, cha, mẹ, vợ, chồng của người lập di chúc, không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn theo quy định. Trường hợp này, họ được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu như di sản được chia theo pháp luật, trừ khi họ từ chối nhận di sản hoặc không có quyền hưởng di sản.

6.5.3. Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp: Không có di chúc; Di chúc không hợp pháp; Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế; Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản. Ngoài ra, thừa kế theo pháp luật còn được áp dụng đối với phần

di sản không được định đoạt trong di chúc, phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực, phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.



Thừa kế theo pháp luật được quy định dựa trên cơ sở diện thừa kế và hàng thừa kế. Diện thừa kế là phạm vi những người có quyền hưởng thừa kế xác định theo quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế với người để lại thừa kế. Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì

được thừa kế di sản của nhau, đồng thời vẫn được thừa kế di sản theo quy định về hàng thừa kế. Hàng thừa kế thể hiện thứ tự được hưởng di sản của những người thừa kế được pháp luật quy định thành 3 hàng như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.
- Về nguyên tắc phân chia tài sản, những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản. Tuy nhiên, trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.1. Khái niệm tổ tụng dân sự

Tổ tụng dân sự là tập hợp những quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự tại toà án nhân dân có thẩm quyền.

6.6.2. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự

Thủ tục giải quyết vụ án dân sự bao gồm các giai đoạn sau:

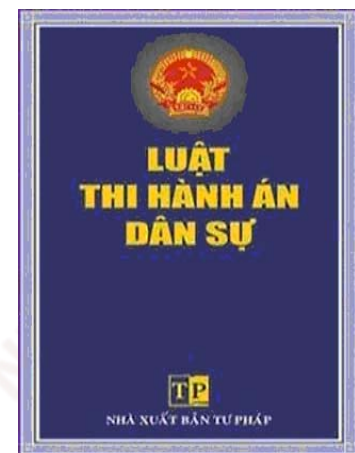
- *Khởi kiện và thụ lý vụ án.* Đây là giai đoạn đầu tiên của thủ tục tổ tụng dân sự. Đương sự làm đơn kiện gửi đến Toà án có thẩm quyền theo quy định và người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí trừ những vụ án dân sự không phải nộp tiền

tạm ứng án phí. Tòa án nhận đơn và xem xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thì thụ lý vụ án.

- *Hoà giải và chuẩn bị xét xử.* Để giải quyết vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân đã thụ lý vụ án dân sự sẽ phân công 1 thẩm phán trực tiếp phụ trách vụ án. Thẩm phán được phân công thực hiện các công việc điều tra, chuẩn bị cho việc xét xử và đặc biệt phải tiến hành hoà giải. Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án thì Thẩm phán ra quyết định công nhận hoà giải thành. Nếu các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, vụ án không bị tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết thì Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.



- *Xét xử sơ thẩm.* Đây là giai đoạn Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết lần đầu đối với vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật ngay và có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.
- *Xét xử phúc thẩm.* Khi bản án, quyết định của phiên tòa sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và có kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm là Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã xét xử sơ thẩm. Bản án và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành, các đương sự không có quyền kháng cáo mà chỉ có các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền kháng nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.
- *Thi hành bản án quyết định của tòa án.* Tòa án nhân dân chỉ thực hiện việc xét xử. Việc thi hành bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật do các cơ quan thi hành án thực hiện.
- *Xét lại bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật trong các trường hợp đặc biệt.* Trong các trường hợp đặc biệt, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có thể bị đình chỉ thi hành để xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm nếu có kháng nghị.
 - *Giám đốc thẩm* là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện những vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật hoặc kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.
 - *Tái thẩm* là việc xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện thấy những tình tiết mới làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi ra bản án, quyết định đó.



Tóm lược cuối bài

Một số nội dung cần nắm vững trong bài 6:

- Khái niệm luật dân sự, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự.
- Khái niệm Tài sản, phân loại tài sản.
- Nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự.
- Trách nhiệm dân sự.
- Thừa kế.
- Giải quyết vụ án dân sự tại Toà án nhân dân.